

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 281/2021/DS-PT

Ngày: 29-12-2021

*V/v: “Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản, yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm và yêu cầu hủy quyết định cá biệt”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Tự

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Tào  
Bà Lê Thuý Cầu

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thành An, Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 298/2021/TLPT-DS ngày 26/11/2021, về việc: *“Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản, yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm và yêu cầu hủy quyết định cá biệt”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2021/DS-ST ngày 13/09/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1957; Địa chỉ: Tổ 10, thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Luật sư Lê Văn Đ, Văn phòng Luật sư H, Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Nam.

**- Bị đơn:**

Bà Đặng Thị T, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Tổ 9, thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

**- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ: huyện T, tỉnh Quảng Nam.

+ *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Võ Văn H – Chủ tịch.

+ *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Trương Công H: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T.

2. Bà Trần Thị N, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Tổ 9, thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Tổ 10, thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

**Người kháng cáo:** nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Trước đây, cha, mẹ bà H có tạo lập được khu vườn có diện tích 600m<sup>2</sup> (chiều ngang 20m, chiều dài 30m) tại thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Cha, mẹ bà H chỉ có 02 người con là bà H và bà Nguyễn Thị L (sinh năm 1954, địa chỉ: Tổ 10, thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam), ngoài ra không còn người con nào khác. Năm 1990, do hoàn cảnh gia đình nên vợ chồng bà H cùng các con chuyển đến Tổ 6 (nay là Tổ 10), thôn B, xã B, huyện T để sinh sống. Và, bà H có cho bà Đặng Thị T mượn thửa đất do cha, mẹ bà H để lại (trên thửa đất có 01 nhà bếp diện tích khoảng 08m<sup>2</sup>) để ở, vì lúc đó bà T không có chỗ ở. Thời điểm bà H cho bà T mượn đất, trên đất còn lại 01 nhà bếp, 03 cây dứa chưa ra quả, 02 cây điều đang ra quả, 09 cây bạch đàn lớn và 01 bụi tre. Năm 2010, bà T bắt đầu tháo dỡ nhà bếp và chặt phá cây cối trên đất để làm nhà kiên cố. Năm 2012, bà H có làm đơn báo cáo Ủy ban nhân dân xã B để đề nghị giải quyết. Năm 2015, cán bộ địa chính đến đo đạc thì bà T đồng ý trả cho bà H 5m đất chiều ngang nhưng bà H không đồng ý. Năm 2018, bà H gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân xã B thì bà T trình bày là bà T đã mua thửa đất của bà H với giá 05 chỉ vàng nhưng giấy mua bán đất bị thất lạc và không thống nhất trả lại đất cho bà H. Tại đơn khởi kiện ngày 24/7/2019, bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc bà Đặng Thị T trả lại diện tích đất 240m<sup>2</sup> và các tài sản trên đất gồm 05 cây bạch đàn có đường kính thân gốc từ 30cm đến 50cm; bồi thường tài sản đã phá hủy gồm 01 nhà bếp đã bị tháo dỡ và số cây cối đã bị chặt phá: 02 cây điều đang ra quả, 04 cây bạch đàn có đường kính từ 30cm đến 50cm, 01 bụi tre khoảng 15 cây; tổng trị giá là 10.000.000 đồng. Ngày

12/5/2020, Tòa án nhân dân huyện T tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ xác định diện tích đất tranh chấp là 169,2m<sup>2</sup>.

Tại biên bản hòa giải ngày 18/3/2021, bà Nguyễn Thị H rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc: buộc bà Đặng Thị T trả lại 05 cây bạch đàn có đường kính thân gốc từ 30cm đến 50cm gắn liền trên diện tích đất tranh chấp; bồi thường tài sản đã phá hủy gồm 01 nhà bếp đã bị tháo dỡ và số cây cối đã bị chặt phá: 02 cây điều đang ra quả, 04 cây bạch đàn có đường kính từ 30cm đến 50cm, 01 bụi tre khoảng 15 cây, tổng trị giá là 10.000.000 đồng.

Nay, bà H chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc bà Đặng Thị T trả lại cho bà H diện tích đất 169,2m<sup>2</sup> tại thửa đất số 560, tờ bản đồ số 20 thuộc xã B, huyện T, tỉnh Quảng; đồng thời, hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 399647 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 31/12/2014 cho hộ bà Đặng Thị T đối với diện tích đất tranh chấp 169,2m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 560, tờ bản đồ số 20, diện tích 805,7 m<sup>2</sup>. Ngoài ra, bà H không có yêu cầu gì thêm.

*Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Đặng Thị T trình bày:*

Năm 1990, bà H thống nhất bán cho bà gồm: thửa đất hiện nay bà đang ở, 08 cây cột xi măng, 400 viên đá núi, 4.000 viên gạch với giá 05 chỉ vàng, lúc bán có viết giấy tờ nhưng đã bị thất lạc. Những người như: ông Trần Văn P, bà Nguyễn Thị B ở cùng thôn có chứng kiến việc mua bán này. Bà T sử dụng đất đến năm 1996, khi có cơ quan Nhà nước tiến hành đo đạc đất thì bà T kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. 02 cây bạch đàn có trên diện tích đất tranh chấp 169,2m<sup>2</sup> theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/5/2020 do ai trồng thì bà T không biết, nhưng không phải của bà T; lúc bà T mua đất của bà H đã có 02 cây bạch đàn này. Nay, bà H khởi kiện yêu cầu bà T trả lại diện tích đất đã mượn 169,2m<sup>2</sup> và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T không đồng ý, vì bà T mua đất chứ không mượn đất của bà H và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

*Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:*

Hồ sơ địa chính theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì khu vực đất hộ bà H và hộ bà T đang tranh chấp thuộc thửa đất số 263, tờ bản đồ số 16, diện tích 860m<sup>2</sup>, loại đất thổ cư. Thực hiện Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, hộ bà Đặng Thị T đăng ký, kê khai đối với diện tích đất đang sử dụng thuộc thửa đất số 263, tờ bản đồ số 16, diện tích 860m<sup>2</sup>, loại đất thổ cư và đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khu đất tranh chấp theo hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai vùng Đông T tại xã B là thửa đất số 360, tờ bản đồ số 20, diện tích 805,7m<sup>2</sup>, loại đất ở và đất cây lâu năm. Về nguồn gốc khu đất tranh chấp, Ủy ban nhân dân xã B mời các bên làm việc và xác định khu đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình bà H sử dụng, đến năm 1993 gia đình bà H chuyển đến tổ 6, thôn B, xã B, huyện

T để sinh sống nên bà T sử dụng đến nay. Hộ bà H đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ) đối với thửa đất số 329, tờ bản đồ số 16, diện tích 608m<sup>2</sup>, loại đất thổ cư và sử dụng ổn định đến nay. Theo nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của hộ bà Đặng Thị T, căn cứ khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013 thì “Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Do đó, việc bà Nguyễn Thị H đòi lại thửa đất tranh chấp là không có cơ sở. Việc Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho hộ bà T là đúng quy định nên việc bà H yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà T là không có cơ sở.

*Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Trước đây, cha, mẹ bà L có tạo lập được khu vườn có diện tích 600m<sup>2</sup> (chiều ngang 20m, chiều dài 30m). Khi bà L lấy chồng, em gái bà L là bà Nguyễn Thị H ở với cha để chăm sóc cha lúc này đã già yếu. Năm 1984, cha bà L chết không để lại di chúc, bà H tiếp tục sinh sống tại đây. Năm 1990, gia đình bà H chuyển đến sinh sống tại Tổ 6, thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Lúc này, bà H tháo dỡ nhà chính, có bán lại cho bà Đặng Thị T (là người xin ở nhờ trên đất của cha, mẹ bà L để lại) 08 cây cột xi măng (bà L không rõ giá cụ thể) và cho bà T mượn nhà bếp để dùng tạm. Còn lại 2.000 viên gạch bà H nhờ bà L và một số phụ nữ cùng thôn gánh lên chỗ ở mới để xây lại làm phen. Về quyền sử dụng đất và cây cối trên đất, khi cha bà L chết, bà L đã thống nhất cho toàn bộ tài sản này để bà H quản lý, sử dụng, bà L không tranh chấp. Bà L đề nghị Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N thống nhất với ý kiến của bị đơn bà Đặng Thị T.*

**Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2021/DS-ST ngày 13/09/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:**

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 37, 39, 147, 157, 165, 229 và 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 12, 14, 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc buộc bị đơn bà Đặng Thị T trả lại 05 cây bạch đàn gắn liền trên diện đất tranh chấp 169,2m<sup>2</sup> và bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm với số tiền 10.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về

việc buộc bị đơn bà Đặng Thị T trả lại diện tích đất 169,2m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 560, tờ bản đồ số 20 tại xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (có trích lục bản đồ địa chính kèm theo).

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 399647 ngày 31/12/2014 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam cấp cho hộ bà Đặng Thị T đối với diện tích đất tranh chấp 169,2m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 560, tờ bản đồ số 20, diện tích 805,7m<sup>2</sup>.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/09/2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

**\* Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn trình bày cho rằng việc kê khai đăng ký ở xã B chỉ thực hiện đối với đất ở, chưa đăng ký đất trồng cây lâu năm. Khi bà T làm nhà, bà H phản đối và khiếu nại nên không thể nói bà H đã từ bỏ quyền sử dụng đất. Mặt khác, vụ kiện tương tự giữa bà Trần Thị Hữu với ông Ngô Văn Ngôn, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hữu buộc ông Ngôn trả lại cho bà Hữu 474,6m<sup>2</sup> đất. Vì vậy, đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Về nguồn gốc: diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình bà Nguyễn Thị H quản lý, sử dụng từ trước năm 1990. Tuy nhiên, đến năm 1990, gia đình bà H không sử dụng diện tích đất này nữa mà bà H cùng với chồng và các con chuyển đến sinh sống tại thửa đất số 329, tờ bản đồ số 16 (cũng thuộc thôn B, xã B, huyện T); hộ bà Đặng Thị T quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp từ năm 1990 đến nay. Việc bà Đặng Thị T khai mua thửa đất vào năm 1990, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H khai cho bà T mượn thửa đất vào năm 1990 nhưng cả nguyên đơn và bị đơn đều không có chứng cứ chứng minh có việc mua bán, cho mượn đất.

[2] Về kê khai, đăng ký và sử dụng đất: Theo hồ sơ địa chính xác lập theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 263, tờ bản đồ số 16, diện tích 860m<sup>2</sup>, loại đất thổ cư. Thực hiện Nghị định 64-CP, hộ bà Đặng Thị T đăng ký, kê khai đối với diện tích đất đang sử dụng thuộc thửa đất số 263, tờ bản đồ số 16, diện tích 860m<sup>2</sup>, loại đất ở và đất vườn. Ngày 20/4/1999, Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 555917 cho hộ bà Đặng Thị T đối với thửa

đất 263 nêu trên. Theo hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai vùng Đông T tại xã B thì diện tích đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 560, tờ bản đồ số 20, diện tích 805,7m<sup>2</sup>, loại đất ở và đất trồng cây lâu năm. Ngày 31/12/2014, Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 399647 đối với thửa đất số 560 nêu trên cho hộ bà Đặng Thị T.

[3] Sau khi chuyển đến thửa đất số 329, tờ bản đồ số 16 để sinh sống, gia đình bà H đã kê khai, đăng ký theo Nghị định 64-CP và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/1997 đối với thửa đất số 329, tờ bản đồ số 16, diện tích 608m<sup>2</sup>, loại đất ở và đất vườn và sử dụng ổn định cho đến nay. Khi thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo Nghị định 64-CP, hộ gia đình bà H không kê khai, đăng ký đối với thửa đất số 560; mặc dù, thửa đất gia đình bà H kê khai, đăng ký và diện tích đất tranh chấp cùng thuộc thôn B, xã B, huyện T. Như vậy, gia đình bà H biết được chủ trương chính sách của Nhà nước về kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất (theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ) nhưng đã từ bỏ quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp nên không kê khai, đăng ký diện tích đất này. Trong khi đó, diện tích đất tranh chấp được hộ bà T kê khai, đăng ký và quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1990 đến nay và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi Nhà nước thực hiện chính sách đất đai. Việc nguyên đơn cho rằng việc kê khai đăng ký ở xã B chỉ thực hiện đối với đất ở là không đúng, Nghị định số 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ về ban hành bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sử dụng đất nông nghiệp; thực tế thực hiện Nghị định 64-CP tại địa phương, Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất ở và đất vườn cho các hộ gia đình.

[4] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn diện tích đất 169,2m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 560, tờ bản đồ số 20 tại xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam là có căn cứ, đúng pháp luật, phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 26 của Luật Đất đai năm 2013, Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

[5] Ủy ban nhân dân huyện T căn cứ vào quá trình kê khai, đăng ký và quản lý, sử dụng thửa đất số 560, tờ bản đồ số 20, diện tích 805,7m<sup>2</sup> từ năm 1990 của hộ bà T để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 555917 ngày 20/4/1999 và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 399647 ngày 31/12/2014 là đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp cho hộ bà Đặng Thị T đối với diện tích đất tranh chấp 169,2m<sup>2</sup> là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Về việc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nêu bản án sơ thẩm đối với vụ kiện giữa bà Trần Thị Hữu với ông Ngô Văn Ngôn,

do Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam giải quyết, xét bản án sơ thẩm của vụ án này chưa có hiệu lực pháp luật do có kháng cáo và đang được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Mặt khác, vụ án này không phải là án lệ để áp dụng khi xét xử các vụ án có tình tiết tương tự.

[7] Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H;

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2021/DS-ST ngày 13/09/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam;

3. Án phí:

Bà Nguyễn Thị H được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### ***Nơi nhận:***

- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Lê Tự**